

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

(Kèm theo Quyết định số 260 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ giữa kế hoạch 2023/thực hiện 2022 (%)	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu						
1	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	Ha.năm	7,461.21	7,941.14	7,941.14	100.00%	
	Trong đó:						
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	1,039.79	1,380.70	1,380.70	100.00%	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	6,354.12	6,511.11	6,511.11	100.00%	
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	53.30	42.12	42.12	100.00%	
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	14.00	7.21	7.21	100.00%	
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác	Ha.năm	14,093.05	14,123.52	14,123.52	100.00%	
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	22.90	22.90	22.90	100.00%	
2	Hợp tác kinh doanh tole	Tr đồng	130.00	32.50			
II	Các chỉ tiêu tài chính						
1	Vốn chủ sở hữu tại Công ty (bình quân)	Tr đồng	9,484.76	10,160.10	10,190.47	100.30%	
2	Tổng doanh thu thuần	Tr đồng	9,610.78	11,699.60	9,891.97	84.55%	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	43.00	935.77	253.09	27.05%	
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	Tr đồng	34.00	641.50	202.47	31.56%	
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Tr đồng	110.19	247.50	179.95	72.71%	
III	Tổng lao động	Người	41.00	45.00	45.00	100.00%	
IV	Tổng quỹ tiền lương	Tr đồng	4,156.58	4,925.11	4,808.55	97.63%	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

(Kèm theo Quyết định số 260 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt						Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư (cả giai đoạn)	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch 2023	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư			
				Ngân sách nhà nước	Nguồn thu DVMTR	Vốn doanh nghiệp, huy động khác				Ngân sách nhà nước	Nguồn thu DVMTR	Vốn doanh nghiệp, huy động khác	
	TỔNG CỘNG		60,238.32	21,639.65	26,447.67	12,151.00	12,576.78		12,803.89	4,237.06	7,234.19	1,332.64	
I	Lâm sinh		57,488.32	21,139.65	26,447.67	9,901.00	11,826.78		11,698.89	4,237.06	7,234.19	227.64	
1	Quản lý bảo vệ rừng	107.886,05 ha.năm	47,587.32	21,139.65	26,447.67		9,450.78	22.087,56 ha.năm	9,802.72	4,237.06	5,558.80	6.87	
a	Rừng có dịch vụ môi trường rừng	37.306,05 ha.năm	26,447.67		26,447.67		5,222.85	7.941,14 ha.năm	5,558.80		5,558.80		
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	5198,95 ha.năm	3,685.02		3,685.02		727.85	1.380,7 ha.năm	966.49		966.49		
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	31.770,6 ha.năm	22,524.08		22,524.08		4,447.88	6.511,11 ha.năm	4,557.78		4,557.78		
-	Rừng trồng	336,5 ha.năm	238.57		238.57		47.11	49,33 ha.năm	34.53		34.53		
b	Rừng không có dịch vụ môi trường rừng	70.580 ha.năm	21,139.65	21,139.65			4,227.93	14.146,42 ha.năm	4,243.93	4,237.06		6.87	
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	70.465,5 ha.năm	21,139.65	21,139.65			4,227.93	14.123,52 ha.năm	4,237.06	4,237.06			
-	Rừng trồng	114,5 ha.năm						22,9 ha.năm	6.87			6.87	
2	Trồng rừng		8,801.00			8,801.00	2,376.00	50 ha	1,835.67		1,675.39	160.27	
-	Trồng mới và chăm sóc năm 1	200 ha	6,692.00			6,692.00	1,673.00	50 ha	1,835.67		1,675.39	160.27	
-	Chăm sóc rừng trồng năm 2	150 ha	2,109.00			2,109.00	703.00						Không thực hiện
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng TN có trồng bổ sung	1000 ha	1,100.00			1,100.00		55 ha	60.50			60.50	KH chuyển tiếp
II	Cơ sở hạ tầng	2	500.00	500.00			500.00						
2	Trạm QLBV rừng	1 cái	500.00	500.00			500.00						Không thực hiện
III	Nội dung đầu tư khác		2,250.00			2,250.00	250.00		1,105.00			1,105.00	
2	Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất, kết hợp trồng cây phân tán	250 ha	1,250.00			1,250.00	250.00	5 ha	25.00			25.00	
3	Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc Công ty	2 cái	1,000.00			1,000.00		1 cái	600.00			600.00	KH chuyển tiếp
4	Xây dựng các chốt bảo vệ rừng	cái						2 cái	480.00			480.00	Bổ sung

Phụ lục 03

KẾ HOẠCH XỬ LÝ TỒN TẠI TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2023-2025
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

(Kèm theo Quyết định số 260 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số đầu kỳ Kế hoạch 2021 - 2025	Năm báo cáo 2022			Số có đến 01/01/2023	Kế hoạch giai đoạn 2023 - 2025	Trong đó:		
				Số đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện			Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Những tồn tại về tài chính cần xử lý										
1	Lỗ lũy kế	Triệu đồng	-475.45	200.65	158.00	200.65					
2	Khoản phải thu ngắn hạn khác	Triệu đồng	200.00	200.00	200.00		200.00	200.00		100.00	100.00
3	Thiệt hại rừng	Triệu đồng	610.71	610.71		183.13	427.58	427.58	128.27	128.27	171.04
4	Tài sản thiếu chờ xử lý khác	Triệu đồng	512.85	512.85	256.43	153.85	359.00	359.00	107.70	107.70	143.60
5	Chi phí trồng rừng sản xuất	Triệu đồng	934.05	934.05			934.05	934.05	280.22	373.62	280.22
	TỔNG CỘNG			2,458.26	614.43	537.63	1,920.63	1,920.63	516.19	709.59	694.85